

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08-33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		91,087,236,555	78,376,963,666
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11,614,468,228	9,331,528,412
111	1. Tiền		11,614,468,228	9,331,528,412
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	362,000,000	362,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		362,000,000	362,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36,667,343,301	12,107,320,822
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26,392,177,445	10,021,072,264
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10,180,103,856	1,986,545,558
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	95,062,000	99,703,000
140	IV. Hàng tồn kho	8	35,323,029,093	46,072,868,147
141	1. Hàng tồn kho		35,323,029,093	46,072,868,147
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7,120,395,933	10,503,246,285
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7,120,395,933	8,861,392,642
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1,641,853,643
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		193,512,280,509	195,349,651,126
220	II. Tài sản cố định		83,749,983,131	85,499,037,032
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	81,886,793,964	83,486,571,198
222	- Nguyên giá		103,844,563,617	103,628,363,617
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21,957,769,653)	(20,141,792,419)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	901,770,834	963,645,834
225	- Nguyên giá		990,000,000	990,000,000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(88,229,166)	(26,354,166)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	961,418,333	1,048,820,000
228	- Nguyên giá		1,048,820,000	1,048,820,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(87,401,667)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		220,645,523	24,020,705
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		220,645,523	24,020,705
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	108,650,000,000	108,650,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		108,650,000,000	108,650,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		891,651,855	1,176,593,389
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	891,651,855	1,176,593,389
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		284,599,517,064	273,726,614,792

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		135,212,701,527	129,332,858,484
310	I. Nợ ngắn hạn		134,077,787,197	128,146,893,154
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	14,269,773,817	23,014,670,947
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3,214,994,240	32,435,687,177
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	12,633,280,547	10,282,110,325
314	4. Phải trả người lao động		2,824,021,264	4,142,746,803
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	377,319,719	381,395,906
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	100,252,306,310	57,324,190,696
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		506,091,300	566,091,300
330	II. Nợ dài hạn		1,134,914,330	1,185,965,330
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1,134,914,330	1,185,965,330
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		149,386,815,537	144,393,756,308
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	149,386,815,537	144,393,756,308
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80,000,000,000	80,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80,000,000,000	80,000,000,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1,698,273,899	1,698,273,899
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67,688,541,638	62,695,482,409
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		58,695,482,409	34,217,048,829
421b	LNST chưa phân phối năm nay		8,993,059,229	28,478,433,580
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		284,599,517,064	273,726,614,792


Lại Thị Thu Hà
Người lập


Nguyễn Xuân Trường
Kế toán trưởngLê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2021		Quý I năm 2020		Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021		Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	203,094,857,076	24,685,096,953	203,094,857,076	24,685,096,953	203,094,857,076	24,685,096,953	203,094,857,076	24,685,096,953
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	3,075,116,513	455,956,715	3,075,116,513	455,956,715	3,075,116,513	455,956,715	3,075,116,513	455,956,715
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		200,019,740,563	24,229,140,238	200,019,740,563	24,229,140,238	200,019,740,563	24,229,140,238	200,019,740,563	24,229,140,238
11	4. Giá vốn hàng bán	20	176,156,631,888	16,734,635,449	176,156,631,888	16,734,635,449	176,156,631,888	16,734,635,449	176,156,631,888	16,734,635,449
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23,863,108,675	7,494,504,789	23,863,108,675	7,494,504,789	23,863,108,675	7,494,504,789	23,863,108,675	7,494,504,789
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	969,936	461,661	969,936	461,661	969,936	461,661	969,936	461,661
22	7. Chi phí tài chính	22	1,345,917,693	811,784,488	1,345,917,693	811,784,488	1,345,917,693	811,784,488	1,345,917,693	811,784,488
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1,345,917,693	811,784,488	1,345,917,693	811,784,488	1,345,917,693	811,784,488	1,345,917,693	811,784,488
25	8. Chi phí bán hàng	23	7,741,429,122	2,987,601,014	7,741,429,122	2,987,601,014	7,741,429,122	2,987,601,014	7,741,429,122	2,987,601,014
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3,260,279,028	2,851,595,943	3,260,279,028	2,851,595,943	3,260,279,028	2,851,595,943	3,260,279,028	2,851,595,943
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11,516,452,768	843,985,005	11,516,452,768	843,985,005	11,516,452,768	843,985,005	11,516,452,768	843,985,005
31	11. Thu nhập khác		48,959,236	-	48,959,236	-	48,959,236	-	48,959,236	-
32	12. Chi phí khác		259,270,374	114,000,000	259,270,374	114,000,000	259,270,374	114,000,000	259,270,374	114,000,000
40	13. Lợi nhuận khác		(210,311,138)	(114,000,000)	(210,311,138)	(114,000,000)	(210,311,138)	(114,000,000)	(210,311,138)	(114,000,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,306,141,630	729,985,005	11,306,141,630	729,985,005
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	168,797,001	2,313,082,401	168,797,001
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,993,059,229	561,188,004	8,993,059,229	561,188,004


Lại Thị Thu Hà
Người lập


Nguyễn Xuân Trường
Kế toán trưởng




Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/03/2021	đến 31/03/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11,306,141,630	729,985,005
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,903,378,901	1,745,462,146
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(969,936)	
06	- Chi phí lãi vay		1,345,917,693	(811,784,488)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14,554,468,288	1,663,662,663
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(22,907,344,836)	(7,592,851,399)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10,749,839,054	(10,063,944,832)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(39,250,303,972)	28,196,197,851
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2,025,938,243	543,140,231
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1,345,917,693)	(811,784,488)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60,000,000)	(114,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(36,233,320,916)	11,820,420,026
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(412,824,818)	(1,574,117,800)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(8,400,000,000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		969,936	461,661
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(411,854,882)	(9,973,656,139)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 31/03/2021	đến 31/03/2020
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		78,309,005,125	14,965,686,545
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(35,380,889,511)	(16,107,838,060)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4,000,000,000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>38,928,115,614</i>	<i>(1,142,151,515)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,282,939,816	704,612,372
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9,331,528,412	4,117,333,209
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>11,614,468,228</u>	<u>4,821,945,581</u>

Lại Thị Thu Hà
Người lậpNguyễn Xuân Trường
Kế toán trưởngLê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mứt kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Nông sản thực phẩm Hồng	TP. Hà Nội	TP. Hà Nội
Công ty CP Liên doanh Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh kẹo
Công ty Cổ phần sản xuất Xuất nhập khẩu Thành Nam	Bình Phước	Sản xuất các sản phẩm từ hạt điều

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	9,619,948,674	4,851,895,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,994,519,554	4,479,633,412
	<u>11,614,468,228</u>	<u>9,331,528,412</u>

ÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

2a nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	362,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	362,000,000	-	362,000,000	-
	<u>362,000,000</u>	<u>-</u>	<u>362,000,000</u>	<u>-</u>

Tại 31/03/2021, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng giá trị 362.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội với lãi suất 7,2%/năm.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	108,650,000,000	108,650,000,000	-	108,650,000,000
- Công ty TNHH Chế biến Nông Sản thực phẩm Hồng Hà	21,600,000,000	21,600,000,000	-	21,600,000,000
- Công ty CP Liên doanh Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan	87,050,000,000	87,050,000,000	-	87,050,000,000
	<u>108,650,000,000</u>	<u>108,650,000,000</u>	<u>-</u>	<u>108,650,000,000</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	-	1,250,159,108	-
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	-	662,747,892	-
Công ty cổ phần thương mại Bách Hóa Xanh	440,500,469	-	1,398,402,713	-
Công ty TNHH SX TM DV Hướng Dương Milk Tea Fresh	5,283,089,500	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	20,668,587,476	-	6,709,762,551	-
	26,392,177,445	-	10,021,072,264	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	-	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Cơ sở sản xuất Bình Chung Công ty cổ phần liên doanh Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan Công ty Cổ phần Á Long	1,015,000,000	-	1,015,000,000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan Công ty Cổ phần Á Long	6,020,073,371	-	-	-
Trà trước khác	1,000,000,000	-	-	-
	2,145,030,485	-	971,545,558	-
	10,180,103,856	-	1,986,545,558	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	7,020,073,371	-	-	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)***7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	27,000,000	-	27,000,000	-
Phải thu khác	68,062,000	-	72,703,000	-
	95,062,000	-	99,703,000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,223,718,873	-	30,562,631,063	-
Công cụ, dụng cụ	186,398,191	-	186,398,191	-
Thành phẩm	560,474,593	-	175,926,514	-
Hàng hoá	33,352,437,436	-	15,147,912,379	-
	35,323,029,093	-	46,072,868,147	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021
 Công ty Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	37,048,199,394	58,700,552,406	6,523,727,272	1,055,454,545	300,430,000	103,628,363,617
- Mua trong kỳ	-	186,200,000	-	30,000,000	-	216,200,000
Số dư cuối kỳ	37,048,199,394	58,886,752,406	6,523,727,272	1,085,454,545	300,430,000	103,844,563,617
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,613,405,970	11,696,468,416	2,433,542,774	261,768,957	136,606,302	20,141,792,419
- Khấu hao trong kỳ	526,488,714	1,003,234,035	231,873,180	41,817,659	12,563,646	1,815,977,234
Số dư cuối kỳ	6,139,894,684	12,699,702,451	2,665,415,954	303,586,616	149,169,948	21,957,769,653
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	31,434,793,424	47,004,083,990	4,090,184,498	793,685,588	163,823,698	83,486,571,198
Tại ngày cuối kỳ	30,908,304,710	46,187,049,955	3,858,311,318	781,867,929	151,260,052	81,886,793,964

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1,048,820,000	1,048,820,000
Số dư cuối kỳ	1,048,820,000	1,048,820,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong kỳ	87,401,667	87,401,667
Số dư cuối kỳ	87,401,667	87,401,667
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1,048,820,000	1,048,820,000
Tại ngày cuối kỳ	961,418,333	961,418,333

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	759,326,835	725,936,472
Chi phí bảo hiểm	70,948,555	97,701,853
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	5,744,706,134	7,874,483,055
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	545,414,409	163,271,262
	7,120,395,933	8,861,392,642
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	693,392,468	907,550,469
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	-	250,986,880
Chi phí trả trước dài hạn khác	198,259,387	18,056,040
	891,651,855	1,176,593,389

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty cổ phần liên doanh Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan	-	-	3,333,979,150	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà Lan	3,070,521,182	-	6,999,638,436	-
Công ty TNHH Thực phẩm Bột mì CJ Việt Nam	1,426,251,750	-	1,247,180,000	-
Công ty TNHH Sản xuất Bột Mỳ Vimaflour	1,367,694,268	-	1,562,724,268	-
Công ty cổ phần truyền thông ALO	-	-	1,212,750,000	-
Công ty TNHH Chế biến nông sản thực phẩm Hồng Hà	2,943,342,520	-	-	-
Phải trả các đối tượng khác	5,461,964,097	-	8,658,399,093	-
	14,269,773,817	-	23,014,670,947	-
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	2,943,342,520	-	-	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)***13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	1,442,120,286	-
Công ty TNHH SX TM DV Hương Dương Milk Tea Fresh	-	1,032,935,500
Trả trước khác	1,772,873,954	31,402,751,677
	3,214,994,240	32,435,687,177

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

1 nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		2,988,454,604		1,810,884,297		1,664,454,116		-			3,134,884,785
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		7,185,313,361		2,313,082,401		-		-			9,498,395,762
Thuế Thu nhập cá nhân	-		-		141,725,000		141,725,000		-			-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		108,342,360		4,872,540		113,214,900		-			-
Các loại thuế khác	-		-		5,000,000		5,000,000		-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		253,579,688		253,579,688		-			-
			10,282,110,325		4,529,143,926		2,177,973,704					12,633,280,547

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
- Bảo hiểm xã hội		280,108,850		295,564,600
- Bảo hiểm y tế		30,023,946		25,529,346
- Bảo hiểm thất nghiệp		12,890,376		11,346,376
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		54,296,547		48,955,584
		377,319,719		381,395,906

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		nợ				nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	47,539,693,666	47,539,693,666	78,309,005,125	31,534,710,401	94,313,988,390	94,313,988,390
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	33,218,339,981	33,218,339,981	28,310,079,214	28,207,766,217	33,320,652,978	33,320,652,978
- Ngân hàng TMCP Quân đội	994,409,501	994,409,501	-	-	994,409,501	994,409,501
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	329,722,178	329,722,178	-	329,722,178	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2,997,222,006	2,997,222,006	-	2,997,222,006	-	-
- Công ty TNHH Chế biến Nông sản thực phẩm Hồng Hà	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	-	49,998,925,911	-	49,998,925,911	49,998,925,911
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9,784,497,030	9,784,497,030	-	3,846,179,110	5,938,317,920	5,938,317,920
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7,864,755,030	7,864,755,030	-	3,366,243,610	4,498,511,420	4,498,511,420
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	151,200,000	151,200,000	-	37,800,000	113,400,000	113,400,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1,768,542,000	1,768,542,000	-	442,135,500	1,326,406,500	1,326,406,500
	57,324,190,696	57,324,190,696	78,309,005,125	35,380,889,511	100,252,306,310	100,252,306,310
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5,291,274,860	5,291,274,860	-	-	5,291,274,860	5,291,274,860
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	593,800,000	593,800,000	-	-	593,800,000	593,800,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	4,285,654,500	4,285,654,500	-	-	4,285,654,500	4,285,654,500
- Nợ thuê tài chính dài hạn	799,733,000	799,733,000	-	51,051,000	748,682,000	748,682,000
	10,970,462,360	10,970,462,360	-	51,051,000	10,919,411,360	10,919,411,360
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	9,784,497,030	9,784,497,030	-	-	9,784,497,030	9,784,497,030
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1,185,965,330	1,185,965,330	-	-	1,134,914,330	1,134,914,330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Tên ngân hàng/ Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn của hợp đồng	Lãi suất cho vay	Dư nợ tại thời điểm 31/03/2021	Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	Đơn vị tính: đồng
I	Vay ngắn hạn							
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					33,320,652,978	33,320,652,978	
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 266/2019HDCVHM/NHCT131- BAONGOC ngày 13 tháng 06 năm 2019.	20,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Quy định trong từng giấy nhận nợ	Quy định trong từng giấy nhận nợ	33,320,652,978	33,320,652,978	Hợp đồng thế chấp tài sản số 88/2019/HDBĐ/NHCT13 1-BAONGOC ngày 08/03/2019.
2	Ngân hàng TMCP Quân đội					994,409,501	994,409,501	
	Hợp đồng cấp tín dụng số 54229.19.008.1516289.TD ngày 16 tháng 12 năm 2019.	5,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	04 tháng kể từ ngày giải ngân	7.80%	994,409,501	994,409,501	Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá do MB phát hành.
3	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam					-	-	
	Hợp đồng cấp tín dụng số 024/2020/HĐTĐ ngày 01 tháng 04 năm 2020	3,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	09 tháng kể từ ngày giải ngân	12,075%/n ăm	-	-	Không có tài sản đảm bảo
4	Ngân hàng TMCP Tiên Phong					-	-	
	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 540/2020/HĐTD/ CNM/01.	4,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	Quy định trong từng giấy nhận nợ	-	-	Không có tài sản đảm bảo
5	Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà					10,000,000,000	10,000,000,000	
	Hợp đồng vay số 001/2020/HĐVT/HH-BN ngày 24/12/2020.	10,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	6 tháng	8%/năm	10,000,000,000	10,000,000,000	Không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
 Phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

6	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Bắc Ninh							Đơn vị tính: đồng
	Hợp đồng vay số VN121000996-001 ngày 02 tháng 02 năm 2021	50,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	12 tháng	6%/năm		49,998,925,911	49,998,925,911
	Tổng cộng vay ngắn hạn						49,998,925,911	49,998,925,911
II	Vay dài hạn						94,313,988,390	94,313,988,390
7	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						1,925,031,250	1,925,031,250
	Hợp đồng số 576/2018/HĐCVDADT/NHCT131-BN ngày 31 tháng 07 năm 2018.	1,500,000,000	Cấp tín dụng đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	36 tháng	Trong từng giấy nhận nợ		898,812,250	Hợp đồng thế chấp nhà ở gắn liền với đất và các hợp đồng thế chấp khác.
	Hợp đồng số 987/2019-HĐCVDADT/NHCT131-BAONGOC ngày 26/12/2019.	2,000,000,000	Cấp tín dụng đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	24 tháng	8,5%/năm		699,209,000	Hợp đồng thế chấp tài sản số 88/2019/HĐBD/NHCT131-BAONGOC ngày 08/03/2019.
	Các khoản vay trung và dài hạn khác	350.000.000 đến 1.872.200.000	Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	36-60 tháng	8%-8,5%/năm		327,010,000	Tài sản hình thành từ vốn vay
8	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam						556,000,000	151,200,000
	Hợp đồng số 1702-LAV-2017-00397 ngày 10 tháng 11 năm 2017.	1,060,000,000	Mua xe ô tô phục vụ kinh doanh	84 tháng	Áp dụng từng lần giải ngân		556,000,000	Tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Mercedes Benz biển kiểm soát 30E-534.03

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	-	36,481,414,028	116,481,414,028
Lãi trong kỳ trước	-	-	561,188,004	561,188,004
Số dư cuối kỳ trước	80,000,000,000	-	37,042,602,032	117,042,602,032
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	1,698,273,899	62,695,482,409	144,393,756,308
Lãi trong kỳ nay	-	-	8,993,059,229	8,993,059,229
Chia cổ tức năm 2019	-	-	(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
Số dư cuối kỳ nay	80,000,000,000	1,698,273,899	67,688,541,638	149,386,815,537

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Á Long	18.81%	15,050,000,000	18.81%	15,050,000,000
Ông Lê Đức Thuận	36.06%	28,850,360,000	36.06%	28,850,360,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Homeconstr	5.88%	4,700,000,000	5.88%	4,700,000,000
Các cổ đông khác	39.25%	31,399,640,000	39.25%	31,399,640,000
	100%	80,000,000,000	100%	80,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2021 VND	Quý I năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>80,000,000,000</i>	<i>80,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>80,000,000,000</i>	<i>80,000,000,000</i>

d) Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8,000,000	8,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,000,000</i>	<i>8,000,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,000,000</i>	<i>8,000,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,698,273,899	1,698,273,899
	1,698,273,899	1,698,273,899

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm	85,244,569,166	16,017,419,704
Doanh thu bán hàng hóa	116,659,673,193	5,391,141,704
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,190,614,717	3,276,535,545
	203,094,857,076	24,685,096,953

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2,506,351,781	455,956,715
Hàng bán bị trả lại	568,764,732	-
	3,075,116,513	455,956,715

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	64,589,563,049	11,653,815,159
Giá vốn của hàng hóa đã bán	111,567,068,839	5,080,820,290
	176,156,631,888	16,734,635,449

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	969,936	461,661
	969,936	461,661

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,345,917,693	811,784,488
	1,345,917,693	811,784,488

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,100,000	567,045
Chi phí nhân công	3,329,459,192	1,007,765,310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	317,908,818	230,507,151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,288,019,990	1,509,756,291
Chi phí khác bằng tiền	788,941,122	239,005,217
	7,741,429,122	2,987,601,014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	135,484,482	198,951,573
Chi phí nhân công	1,317,014,061	823,651,087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	511,370,705	451,217,202
Thuế, phí, lệ phí	38,741,293	16,528,121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,237,666,440	924,960,742
Chi phí khác bằng tiền	20,002,047	436,287,218
	3,260,279,028	2,851,595,943

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,306,141,630	729,985,005
Các khoản điều chỉnh tăng	259,270,374	114,000,000
- Chi phí không hợp lệ	259,270,374	114,000,000
Thu nhập chịu thuế TNDN	11,565,412,004	843,985,005
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2,313,082,401	168,797,001

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8,993,059,229	561,188,004
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8,993,059,229	561,188,004
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,124	70

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60,653,089,479	8,368,446,289
Chi phí nhân công	7,224,096,016	3,637,978,521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,963,713,725	1,745,462,146
Chi phí thuế và lệ phí	38,741,293	16,528,121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,280,955,596	3,053,904,108
Chi phí khác bằng tiền	815,223,169	675,292,435
	75,975,819,278	17,497,611,620

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,614,468,228	-	9,331,528,412	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26,487,239,445	-	10,120,775,264	-
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	362,000,000	-
	38,463,707,673	-	19,814,303,676	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			101,387,220,640	58,510,156,026
Phải trả người bán, phải trả khác			14,647,093,536	23,396,066,853
			116,034,314,176	81,906,222,879

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2021				
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	-	362,000,000
	<u>362,000,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>362,000,000</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	-	362,000,000
	<u>362,000,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>362,000,000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,614,468,228	-	-	11,614,468,228
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26,487,239,445	-	-	26,487,239,445
	38,101,707,673	-	-	38,101,707,673
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9,331,528,412	-	-	9,331,528,412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10,120,775,264	-	-	10,120,775,264
	19,452,303,676	-	-	19,452,303,676

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2021				
Vay và nợ	100,252,306,310	1,134,914,330	-	101,387,220,640
Phải trả người bán, phải trả khác	14,647,093,536	-	-	14,647,093,536
	114,899,399,846	1,134,914,330	-	116,034,314,176



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021**Tại ngày 01/01/2021**

Vay và nợ	57,324,190,696	1,185,965,330	-	58,510,156,026
Phải trả người bán, phải trả khác	23,396,066,853	-	-	23,396,066,853
	80,720,257,549	1,185,965,330	-	81,906,222,879

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 16.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	2,400,000,000
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	-	2,400,000,000
Mua hàng hóa, dịch vụ		129,771,790,260	8,494,999,400
Công ty TNHH Chế biến Nông sản thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	78,197,400,000	8,494,999,400
Công ty Cổ phần Liên doanh Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan	Công ty con	51,574,390,260	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
Ứng trước cho nhà cung cấp		7,020,073,371	-
Công ty Cổ phần liên doanh Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan	Công ty con	6,020,073,371	-
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	1,000,000,000	-
Phải trả người bán		2,943,342,520	-
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	2,943,342,520	-
Vay và nợ thuê tài chính		10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty TNHH Chế biến Nông sản Thực phẩm Hồng Hà	Công ty con	10,000,000,000	10,000,000,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	193,231,632	91,479,630



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2021

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.



Lại Thị Thu Hà
Người lập



Nguyễn Xuân Trường
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

